

BÀI TÁN TÂM KINH BÁT NHÃ BA LA MẬT ĐA -

Dịch giả: Thích Bào Lạc

(Được xếp vào Đại Chánh Tạng, tập T33 - Kinh số 1711 - Tổng cộng kinh này có 1 quyển.)

Nay giải thích Kinh Bát Nhã chia thành bốn mục:

1. Trước dạy pháp nhân duyên
2. Bàn về tông thể của kinh
3. Giải thích các phần mục
4. Nhận xét phê bình

1. Trước nhất Phật dạy về nhân duyên: nói dạy bắt đầu từ cạn đến lý sâu tuyệt nhiên thăm thẳm không còn thấy có hữu vô. Pháp tướng (tánh) thâm sâu siêu việt không thể dùng ngôn ngữ biểu đạt, song chỗ lý thú thật là vô cùng phải khai hai tạng lập giáo có chỗ y cứ nên Phật hiện ba thân. Có thể nói: oán địch mạnh động, trống trời tự khua như nước suối lắng trong ánh trăng lộ hiện, nhưng phải ứng vật hợp thời tùy căn cơ mà dẫn dắt. Do vậy Phật ba lần chuyển xe pháp cho người chưa hiểu khiến hướng về nguồn chân nên tại vườn Lộc Uyển nước Ba La Nại, ban đầu Phật dạy Nhân Quả sanh tử, Niết Bàn. Lần đầu tiên Phật giảng pháp tứ đế để trừ ngã chấp, cho người đã hiểu hướng đến Đại Thừa. Tại núi Linh Thứu Phật thuyết Kinh gồm 16 hội mà trong số có các Kinh Bát Nhã. Kinh Bát Nhã là pháp vô tướng thứ hai, nhờ đây mà đoạn dứt pháp chấp Hữu, nhưng đối với chấp Không vẫn chưa đoạn dứt. Do đó nơi liên Hoa Tạng lần thứ ba Phật giảng về cõi tịnh, cõi uế nói nghĩa thâm mật của Đại Thừa, đạo lý Hữu - Vô cả hai đầy đủ. Song ngoài hai pháp Hữu Vô ra còn chấp một bên nên Phật mới giảng pháp nhân duyên này.

2. Bàn về tông thể của kinh: tông thể mà thể nói chung là lời dạy rõ ràng sáng tỏ; còn tông hay tôn là làm sáng các điểm dạy riêng. Song Phật dạy thể theo các thuyết không giống nhau. Phái Tát Bà Đa dùng thanh làm thể, đem so sánh thanh vô ký cho là thiện. Nhưng dựa theo Kinh bộ các tông liên tục mượn thanh, lìa thanh không khác nên gọi là câu sánh vậy. Theo các tông Đại Thừa không đồng nhất có kinh chỉ dùng thanh như Vô Cầu Xung hoặc có Phật Quốc lấy âm thanh làm Phật sự, có kinh chỉ dùng tên làm thể như Thành Duy Thúc. Pháp không ngại trí danh lấy làm cảnh hiệp chung thanh và danh như Kinh Thập Địa. Giảng cho người nghe phải y cứ hai việc, nói thanh, danh như thế nào? Các phái có điểm dị biệt này, căn cứ sự thật nêu cái giả, từ thật dùng thanh và danh làm thể tánh, nhưng những lời Phật dạy mỗi phần y cứ một nghĩa nên không trái nhau. Tại sao vậy? Vì mượn cái thật dùng danh làm thể, nên lìa thanh không khác danh vậy. Lấy thể từ dụng danh lấy thể đây chỉ rõ các pháp tự tánh sai biệt. Hai chỗ nương gá mượn thật tướng gốc hiệp làm thể, thiếu một đều bất thành. Cho nên cảnh theo tâm dùng thức làm thể. Kinh thuyết rằng các pháp không rời thức cho nên nhiếp vọng về chơn dùng Như làm thể. Các kinh Nhân Vương thuyết minh các pháp tánh chỗ hiển tỏ tông lược có ba loại: Tùy căn bệnh nêu riêng, mỗi bộ kinh có tông chỉ riêng, phỏng thời luận tông 1) Tùy căn bệnh nói tông riêng nghĩa là chúng sanh do vô minh nên khởi tham, sân, si và 84 ngàn phiền não. Vì thế đức Như Lai ứng bệnh cho thuốc, nói uẩn xứ... 84 ngàn pháp môn, do các pháp này mà mỗi căn bệnh theo đó thích ứng như uẩn, xứ, giới v.v... là điểm làm hiển tỏ tông chỉ. 2) Mỗi kinh có tông chỉ riêng: đối với mỗi bộ kinh tuy có nhiều môn, mỗi môn đi sâu vào ý thú theo mỗi kinh khác nhau. Như Kinh Pháp Hoa lấy nhưt thừa làm tông, còn

Kinh Niết Bàn lấy Phật tánh làm tông, Kinh Vô Cấu Xung lấy pháp bất nhị (không hai) làm tông. Kinh Hoa Nghiêm lấy nhân quả của Thánh Hiền làm tông. Từ đó các phái khác y cứ như trên làm chuẩn cần phải biết. 3) Phòng theo thời lập tông: tuy các bộ Thánh điển có nhiều loại nhưng tựu trung luận tông không ngoài ba loại: Ba loại đây là pháp Tứ Đế vô tướng nghĩa rất ráo của Đại Thừa như Kinh Giải Thâm Mật, nên ở đây cốt nêu Bộ Kinh này trong các tông lấy vô tướng làm tông.

3. Giải các đề mục: Phật thuyết tâm kinh Bát nhã Ba La Mật Đa: đề mục, Phật thuyết là chủ tiêu biểu, Phật là tiếng Phạn, Tà dịch là giác, đầy đủ chân tục trí của tự giác, giác tha, giác hạnh viên mãn gọi là Phật. Phật khai các pháp môn vi diệu làm cho chúng sanh hiểu rõ nên gọi là thuyết. Bát nhã ba la mật đa là pháp được nói đến, mà Tà dịch là đáo bí ngạn (đến bờ kia - giải thoát), tâm kinh là ý chính của lời dạy cần làm sáng tỏ; trong phép nghiệm đạo tâm vương (1) độc đặc đối với bát nhã. Lời dạy này vô cùng cao tôn, từ dụ mà lập danh nên gọi tâm vậy. Chữ Kinh có hai nghĩa xuyên suốt và nhiếp trì; xuyên suốt để hợp với lời nói, nhiếp giữ chỗ giáo hóa độ sanh. Đây dựa vào chủ yếu đối với năng sở làm rõ pháp dụ lập danh nên Phật thuyết tâm kinh Bát nhã ba la mật đa.

4. Bình luận và giải thích: Bồ Tát Quán Tự Tại, đối với Kinh Bát Nhã nhìn chung gồm trong ba phần: soi sáng trí năng quán, phần tiếp theo Xá Lợi Tử và cuối cùng bàn về cảnh sở quán, sau dùng vô sở đắc và tiếp hiển bày quả đạt được. Kinh không có phần tựa và phần kết vì đối với bát nhã lấy điểm chính khúc chiết nên chỉ có phần chính tông mà không có phần mở đầu và phần kết như kinh Quan Âm nên không có đầy đủ ba phần. Bồ Tát Quán Tự Tại chú trọng vào phần đầu và phần giữa là hai phần chính. Phần đầu tiêu biểu người năng quán, kế luận về trí được quán; đây là phần thứ nhứt nêu rõ người năng quán, nếu theo sách xưa gọi là Quán Thế Âm, quán mọi pháp thế gian, gọi danh hiệu Bồ Tát dùng âm thanh ngôn ngữ để cứu khổ nạn, nhân đó mà xưng danh hiệu Ngài là Quán Thế Âm. Do chưa có thể quán chiếu thân, ý nghiệp nên kinh này gọi là Quán Tự Tại; Quán Tự Tại trong chúng hai pháp không ngoài quán ba nghiệp không dựa vào công dụng thông dong tự tại nên gọi là Quán Tự Tại. Vị Bồ Tát này đúng là nhân vật nhất sanh bồ xứ, vì đã thành Phật mà như còn bị thiếu một cái gì vậy! Nếu là Bồ Tát làm sao thích hợp với Quán Âm Tam muội. Kinh Quán Âm tam muội thuyết rằng, Phật bảo A nan: nay ta dẫn đạo như thật chân thật không hư. Ta nghĩ Bồ Tát Quán Thế Âm thành Phật trước ta hiệu là Chánh Pháp Minh Như Lai Ứng Cúng Chánh Biến Tri, Minh Hạnh Túc, Thiện Thệ, Thế Gian Giải, Vô Thượng Sĩ, Điều Ngự Trượng Phu, Thiên Nhân Sư, Phật Thế Tôn. Lúc bấy giờ ta làm đệ tử tu khổ hạnh dưới vị Phật kia. Nếu là Phật làm sao thích hợp được Quán Âm thọ ký. Kinh ấy thuyết rằng, này thiện nam tử, đức Phật A Di Đà thọ mạng lâu đến một trăm nghìn ức kiếp mới có chung cuộc nên nhập Niết Bàn. Lại này Thiện nam tử, đức Phật A Di Đà sau khi chánh pháp diệt nửa đêm lúc những ngôi sao sáng rực xuất hiện thì Bồ Tát Quán Thế Âm ngồi thiền dưới cây thất bảo Bồ Đề mà thành Phật hiệu là Phổ Quang Công Đức Sơn Vương Như Lai, đầy đủ 10 hiệu của Phật, cho chỉ tên cõi nước, đồ trân quý trang nghiêm. Lại Phật Vô Lượng Thọ nói rằng: Bồ Tát Quán Âm ở quốc độ kia tu hạnh Bồ Tát lúc mạng chung hóa sanh vào cõi Phật Ngài. Giải thích: Quán Âm: cùng tên khác người, vị xa xưa kia và vị đang nói đây hằng chẳng có chi trái nghịch nhau; như Kinh Pháp Hoa, chư Phật cùng hiệu ngày tháng chứng đạo v.v... Tưởng cần giải thêm, chính Quán Âm có hai hạng một là thật, hai là hóa hiện 1. Quán Âm mang thân thật như Kinh Quán Âm. 2. Hóa thân như Kinh Vô Lượng Thọ. Kinh Pháp Hoa luận rằng, Thích Ca Như Lai thành Phật tuy có hai lối giải thích khác nhau, về sau hiểu thuận theo thánh điển không sai trái khác biệt.

Thứ nhì: biện giải trí năng quán: "Lúc thực hành sâu xa Bát nhã ba la mật đa", trong đó có 2 điểm đáng bàn: trước nêu rõ thể của trí và sau bàn đến dụng của trí. Nay bàn về thể của trí, hành là tu tiến thuộc về trí năng quán, thâm là sâu sắc, thâm có hai loại: 1. hành thâm (thực hành sâu sắc), không phân biệt nội trí ngoại pháp hai Không là hết mọi phân biệt. Không thấy có năng sở hành lấy tướng hành nên gọi hành thâm (thực hành đi sâu vào trong). Kinh Đại Phẩm thuyết rằng không thấy hành không thấy chẳng hành là Bồ Tát hành Bát nhã thâm sâu. 2. Cảnh thâm: nghĩa là hai Không là luôn cả hữu-vô tướng, dứt hết mọi hý luận (bàn tính suông), ngoại trí vô phân biệt. Đây là cảnh sâu thẳm nên nói thực hành thâm sâu. Bát Nhã là tiếng Phạn, dịch là Trí, gọi Ba La là bi ngạn (bờ kia), mật đa là đáo, nếu thuận phải nói: trí đạt đến bờ kia - bờ giải thoát. Từ đó mới nói rằng trí đạt được giải thoát. Nhân trí đoạn sạch chướng đạt thành Niết Bàn, vì thế nên nói là trí đáo bi ngạn. Thời tức là thời phân như Trí Độ luận nói: nương pháp hữu vi mượn gọi là thời phân mà sở không phải là uẩn, xứ v.v... của các pháp bị thu nhiếp. Diệu Môn luận cũng có cùng giải thích này nên luận ấy cho rằng, nhân pháp giả danh thời là pháp không có biệt thời. Kinh Du Già thuyết rằng pháp hữu vi trên - trước - sau phân đơn vị mượn lập thời phân. Các pháp không tương ứng bị hành uẩn thu nhiếp. Theo Kinh Phật Địa cũng đồng với thuyết này luận rằng, lập không tương ứng đơn vị thời phân hoặc do tâm ảnh hiện giải thích chung theo ý nghĩa. Bát Nhã có ba loại là Văn tự Bát nhã, Quán Chiếu bát nhã và Thật Tướng bát nhã, vì để hiển lộ sự quán chiếu, giản đơn thật tướng nên nói là hành thâm. Bát nhã ba la mật đa thời nên nêu rõ ba loại Bát Nhã.

Quán chiếu năm uẩn đều không: luận về chỗ dụng của trí, dụng có hai: tự lợi và lợi tha. Ở đây làm rõ pháp quán Không tức là tự lợi, giải thích câu văn này nắm rõ pháp quán, sau y theo pháp quán trước đó. Câu kinh trên giải thích như sau, luận các pháp quán, nêu Phật Pháp thậm thâm song vốn chỉ một vị, hành giả chưa ngộ nên Phật nói có khác nhau. Do vậy, đức Thế Tôn trong kinh Phật Địa, Phật dạy: này Diệu Sanh cũng ví như nhiều dòng nước lớn nhỏ lưu lộ chưa dẫn vào tới đại dương mỗi dòng đều nương theo lượng nước mà có sai biệt, tuy nước không hề tăng giảm. Bồ Tát cũng như thế, khi chưa chứng nhập pháp giới thanh tịnh của Như Lai như đại dương không khác, trí sở y không sai biệt, trí không tăng giảm, thọ dụng hòa hiệp thành một vị (vị giải thoát). Ngài Thân Quang giải thích rằng một ngàn năm trước Phật pháp chỉ một vị, qua một ngàn năm sau không có gì trái nhau. Sau khi đức Phật diệt độ 1000 năm, tại miền Nam Ấn nước Kiện Chi có hai vị Bồ Tát đồng thời xuất hiện ra đời, một là Ngài Thanh Biện, hai là Ngài Hộ Pháp, các Ngài muốn cho chúng sanh hiểu sâu Phật pháp nên lập Không tông, Hữu tông cùng hợp ý Phật! 1) Bồ Tát Thanh Biện lập Không bỏ Hữu nhằm trừ bỏ chấp hữu; Bồ Tát Hộ Pháp lập Hữu bỏ Không nhằm trừ bỏ chấp Không. Nhưng Không chẳng trái với Hữu, tức lý Không không phải rỗng không; không trái với Không là nói sắc tự thành, cũng Không cũng Hữu thuận chiếu thành hai, chân lý không phải rỗng không, phi hữu khế hợp với trung đạo mà đại ý Phật pháp đâu chẳng do đây ư? Hỏi rằng: bàn Hữu-Vô có hợp đại ý Phật Pháp không? Trả lời: Thà chấp Ngã hơn lý luận thật là trái thánh điển, hơn thế Phật vì muốn cho Bồ Tát giải thoát, hướng nữa nhị vị Bồ Tát này có ảnh hưởng hỗ tương nhau lại làm cho nầy sanh hiểu sai ý Phật sao? Do điểm nghi ngờ ấy ở đây cần giải lược hai pháp quán: 1. Ngài Thanh Biện dựa theo Bát Nhã và tông chỉ của Ngài Long Mãn thành lập một pháp quán, qua diễn trình các pháp quán tướng, ảnh tượng là không và chủ trương cho rằng hết thảy các pháp đều là không, không sanh không diệt, bản lai vắng lặng, tự tánh an nhiên. Do đó, Kinh Kim Cang thuyết rằng, hết thảy các pháp hữu vi như mộng ảo, như bọt sóng, như sương, như điện

chóp, phải quán sát như thế. Lại như Kinh Tư Ích cũng thuyết rằng, dùng tâm phân biệt các pháp đều là tà, không để tâm phân biệt các pháp là chánh. Và ngoài ra, Trung Luận cũng luận rằng “như có chỗ chẳng không nên phải có Không”. Chẳng không còn Không có hưởng gì là không chứ! Lại cũng Trung Luận cho rằng: Chu Phật hoặc nói ngã hoặc lúc nói phi ngã, song nơi thật tướng các pháp không ngã không phi ngã”. Những câu dẫn chứng như thế không phải chỉ một, do vậy Ngài Thanh Biện dẫn theo Chương Trân luận rằng: thật tánh pháp hữu vi là Không như huyền (giả dối) do duyên sanh nên pháp vô vi không thật hữu chẳng sanh không giống hoa đốm giữa hư không.

2. Bồ Tát Hộ Pháp y Kinh Giải Thâm Mật và tôn chỉ Bồ Tát Di Lặc thành lập một pháp quán, vì thúc che cảnh luận quán Không và đưa ra luận điểm rằng tất cả các pháp thông giữa Có và Không, do tánh giả lập biết tình có mà lý không; song tánh tùy thuộc do nhân duyên mà có, trong khi tánh tuyệt đối (viên thành thật) lý Có không phải là Không. Do vậy, kinh Giải Thâm Mật thuyết rằng: “tùy thuộc vào sở chấp nên nói các pháp đều không có tự tánh. Kinh Bảo Tích cũng luận rằng: nếu bác các pháp vô tánh, Ta cho đó là bị bất trị. Luận Du Già dẫn rằng tùy thuộc tánh bị chấp nên Khế Kinh nói rằng, hết thảy các pháp đều không có tự tánh”. Biện Trung Biên luận có bài tụng: “do hư vọng phân biệt mà có trong đó cả hai đều không; trong không chỉ có Không, trong cái kia cũng có cái này”. Cho nên biết rằng hết thảy mọi pháp không phải không, không phải chẳng không Hữu – Vô, vì thế nên hợp trung đạo. Những luận dẫn trên đây không phải chỉ một, vì thế Duy Thức Nhị Thập Tụng luận rằng “Không biết hết thảy chủng loại các pháp không bèn mang nhập vào pháp vô ngã, song gặp kẻ ngu, giả lập chấp tự tánh sai biệt các pháp Không như thế bèn mang tên nhập vào pháp vô ngã.

3. Tiếp giải thích các đề mục: thuyết minh năm uẩn gồm có: sắc uẩn, thọ, tưởng, hành, thức; năm sắc này hợp với căn, cảnh và pháp. Sắc là sắc thân – phương sở để nhận thức thuộc về sắc chất nên gọi sắc; thọ chẳng hạn như khổ, vui, chẳng khổ chẳng vui vẫn tiếp nhận hoàn cảnh dù trái hay thuận nên gọi là thọ, tưởng về tướng nam tướng nữ, do các thức chấp cảnh phân biệt mà có, hành là hành động do tâm nghĩ ngợi duyên các pháp đưa vào ý thức tạo thiện, bất thiện gọi là hành. Nhân thức (cái biết của mắt), nhĩ v.v... phân biệt được cảnh nên gọi là thức. Năm yếu tố trên đều hàm nghĩa tích tụ nên gọi uẩn (chứa nhóm). Như vậy năm uẩn được phân thành ba nhóm: 1) Theo tánh giả lập (biến kế sở chấp) chấp tình có lý không 2) Tánh tùy thuộc (y tha khởi tánh) năm uẩn do nhân duyên giả hợp mà có 3) Tánh tuyệt đối (viên thành thật) : năm uẩn đích thực theo lý là có, nên Trung Biên luận rằng, uẩn có ba loại: a) Uẩn bị chấp b) Uẩn chủng loại c) Uẩn pháp tánh. Nay nói theo sách tân: Thập Bát Không luận cũng đồng lập luận như trên và nêu thêm luận chứng cũng có ba loại. a) phân biệt b) chủng loại c) như như. Nội dung năm uẩn trong ba loại này mỗi phần đều hàm pháp nhị không ở trong nên nói đều Không để ngộ lý Không. Hai không trước dựa vào các Không này phân thành hai để giải thích. Theo tôn chỉ Ngài Thanh Biện có hai cách giải: 1) trong ba tánh còn lại hai trừ viên thành thật. Trung Luận thuyết rằng, do nhân duyên sanh pháp, đó là nói về Không 2) ba tánh, năm uẩn đều là không. Luận Chương Trân cũng thuyết rằng: “Vô vi không thật hữu, chẳng sanh giống hết như hoa đốm nên phải lấy đây làm chuẩn, còn lại tánh tuyệt đối. Theo tôn chỉ Ngài Hộ Pháp: trong ba loại uẩn chỉ còn sở chấp để bàn về tánh không, đã dẫn các kinh luận đầy đủ như trên. Cũng có sách chép: quán chiếu năm uẩn đều không, tuy có hai cuốn, nhưng sách sau là đúng. Kiểm điểm sách tiếng Phạn có đề cập nên những gì nói sau phải cần lấy đó làm chuẩn.

Vượt qua mọi khổ ách: đây là phần hai nêu rõ sự lợi tha, tác dụng của nó có ba điểm: 1) Khổ cũng là ách (nạn) nên gọi khổ ách. Trong sáu cách giải thích đây giải là trì nghiệp (mang theo nghiệp), các pháp hữu lậu Không không chỉ chẳng khổ nên đức Thế Tôn dạy 3 cõi đều khổ. Song cái khổ đây tóm lược có ba loại, đó là khổ khổ, hoại khổ và hành khổ mà trong đó chỉ li lại chia thành 8 khổ như: sanh, già, bệnh, chết, oán ghét gặp nhau khổ, yêu nhau mà phải xa nhau: khổ, cầu mong không được: khổ, năm yếu tố cấu tạo sắc thân thành phát: khổ... nói rộng ra trong khổ khổ còn có 25 cõi có chúng sanh và tất cả đều có sanh ra, tồn tại, biến đổi và hoại diệt qua bốn tướng hữu vi cộng chung thành 100 thứ khổ. Hai mươi lăm cõi hữu, 4 cõi người, 4 cõi ác thú, 4 không thiên, 4 cõi thiên, 1 cõi Phạm thiên, 6 trời cõi dục, trời Vô tướng và A na hàm. Điều đáng chú ý số một là khổ ách và đó là 4 ách gồm: muốn, hữu, kiến và vô minh. Bốn ách này buộc trói chúng sanh làm cho chúng thọ vô vàn sự thống khổ như ách xe (trâu, ngựa kéo). Nếu dựa theo đây giải thích nạn của khổ nên gọi là khổ ách, do vậy trong sáu lối giải thích đây là phần chính yếu. Trong điểm một nói rằng khổ ách riêng có các mục như trên giải thích hai phần nên trong sáu cách giải thích ngược lại với giải thích.

- Xá Lợi Tử: từ đây trở đi phần thứ nhì bàn về cảnh được quán trong đó có hai phần: a) phỏng 4 câu kệ luận về tánh không và dựa theo 6 nghĩa giải thích làm rõ không tướng. Phần trước có hai điểm: a) nêu người giáo hóa b) luận về Tánh Không. Phần a người tiêu biểu việc giáo hóa: Xá Lợi Tử tiếng Phạn là Lợi Phú Đa La hoặc Xá Lợi Phất Đa La, Tàu dịch Xá Lợi là Thu Hạc; Phất Đa La có nghĩa là "tử". Đôi mắt mẹ ông tinh anh như chim Thu Hạc, do đôi mắt nên lấy tên mẹ đặt cho con là Thu Tử. Kinh Minh Độ gọi rằng, Thấu Diên Tử hay Ưu Bà Đề Xá do từ người cha đặt tên cho ông. Theo Cựu dịch Thân Tử là lầm lẫn vậy.

Hỏi: đây nói Bát Nhã là pháp của Bồ Tát vì sao Phật bảo Xá Lợi Tử (Phất) mà không bảo Bồ Tát ?

- Đáp: Theo Trí Độ Luận thuyết rằng, Xá Lợi Phất là người có 10,000 môn tam muội, trong số đệ tử chư Phật, Ngài là bậc trí huệ đệ nhất. Đức Thế Tôn dạy rằng, trí của tất cả chúng sanh chỉ trừ Phật, ý Thế Tôn muốn sánh trí tuệ Xá Lợi Phất với sự đa văn (nghe hiểu rộng). Trong 16 hội thuyết giáo của Phật do vậy chẳng ai sánh kịp một Xá Lợi Phất. Hơn thế nữa, Xá Lợi Phất năm mới 8 tuổi đã có cách lập luận từ lý vững chãi, siêu tuyệt không ai hơn. Lúc bấy giờ, các nhà luận sư ca ngời là chưa từng có, kẻ hèn, người trí, lớn nhỏ thầy đều phục tài có thừa của Ngài, đó là nhân duyên như luận đã nói, vì thế ở đây Phật bảo với Xá Lợi Phất là vì muốn đưa hàng tiểu trí hướng tới Đại Thừa.

- Sắc chẳng khác không, không chẳng khác sắc, sắc tức là không, không tức là sắc: đây mượn bốn câu trên luận về tánh không, trong đó không gồm có hai phần: a) mượn sắc uẩn bàn về bốn câu và b) bốn uẩn còn lại đều có bốn câu như thế. Trước hết mượn sắc uẩn luận bốn câu và giải thích bốn câu này: trước tiên bàn về tánh không như trên đã phân biệt, Không chia thành 2 loại: 1. Sanh không 2. Pháp không. Đáng lưu ý nhất sanh không còn có bốn loại: a) chấp ngã không cho là không, trong số không bao hàm một số các pháp, như Phẩm Bồ Tát Địa Kinh Du Già thuyết rằng "pháp hữu vi, vô vi gọi là Hữu, không có ngã và ngã sở (cái của ta) gọi là vô". b) chấp sanh không để làm rõ chân như không, vì chỗ muốn làm sáng tỏ đó cho nên cũng nói là Không. c) khổ để bao hàm hữu lậu có biệt Không, tức cái dụng hữu lậu là thể của năm uẩn. Thành Duy Thức luận, quyển 6 rằng, biệt Không chẳng phải Ngã thuộc Khổ đế. d) các pháp bao hàm chung là Không chẳng phải ngã, tức dụng của các pháp lấy tánh làm thể. Vì thế các kinh thuyết rằng tất cả pháp vô ngã, tuy có bốn loại y nơi ba tánh mà lý bao hàm ba

không. 1) Giả lập chấp không 2) Tùy thuộc chấp không 3) Tuyệt đối không. Theo thứ tự trên lấy ba tánh làm thể của bốn pháp không. Tuy không đúng văn từ song lấy lý mà suy rõ ràng rất ứng hợp với bốn câu trên. Pháp không có ba loại như trên cần phải biết, nếu phân tích rộng có 18 không như Thập Bát Không đã luận dẫn. Y cú Kinh Đại Bát Nhã nói có 16, 17, 18 hoặc 20 pháp không, xem kinh ấy hẳn đầy đủ hơn. Nay y ba tánh để giải thích bốn câu; trong bốn câu này: hai câu đầu: nêu rõ tông là phần chính và hai câu sau: đề ngoài nghi tình: sắc chẳng khác không, cho hay tục chẳng khác chân; không chẳng khác sắc nêu rõ chân chẳng khác tục, sau đặt ngoài nghi tình như người ngoài đặt nghi vấn liên quan tới điểm y nên chẳng phải khác u? Vì hình trạng (tướng) cho nên nói là chẳng phải khác để nêu lên thuyết này. Sắc tức là không, không tức là sắc, chẳng phải tướng nương nên gọi là chẳng phải khác; không phải tướng nên gọi là chẳng phải khác. Y cú điểm này mà các nhà luận lý Tây phương tự phân tích hai phần: 1. theo Ngài Thanh Biện cho rằng sắc có 3 loại, đó là chỗ bị chấp, chấp không công năng và phần còn lại cho thể tánh không phải ba tánh. Nay nói sắc tức là không, bản tánh giả lập bản lai là không nên nói đó là không; y cú nơi sự thật của cái Không này cũng chẳng phải là không. Trung Luận cho rằng "nếu có cái chẳng phải pháp không phải ứng hợp pháp không. Quả thật Không chẳng phải pháp không làm gì có cái không pháp chứ ! Sau bàn về hai tánh không, nên lấy đây làm chuẩn, để trừ chấp Hữu nên nói pháp Không. Tánh tùy thuộc (y tha khởi) như trò huyền, do duyên kết giống hoa đốm tự thể của nó là Không. Theo Hữu tông lại có một lối giải thích khác nữa: giữa hai tánh trước không có tánh tuyệt đối, cả hai tông đều lìa tướng Hữu - Vô và dứt hết mọi hí luận. Hỏi tướng sắc không mà trả lời một cái khác được sao ? Một thể tướng ngay đó bèn chấp một thể, còn như khác là chấp khác thể, chấp cũng một cũng khác, như nói ngược không một chẳng khác trở thành chỗ hý luận (nói đùa). Bốn câu trên phân tích kỹ có hai cách hiểu: 1. ngoại đạo và Tiểu Thừa phần nhiều y pháp biểu đạt, dùng thuyết tứ cú nói có - không bị kẹt vào hai pháp y cú. Đại Thừa nói có - không đều bị ngăn ngại khá rõ ràng và cho rằng hết thảy các pháp đều là bất khả thuyết (không thể nói bàn). Song tất cả mọi pháp đều có hai tướng, đó là tướng riêng và tướng chung (tự và cộng tướng). Tự tướng chỉ do trí hiện lượng đạt được không thể mượn trí nói lên chỗ đạt đó được. Nếu mượn trí nói rõ chỗ đạt có nghĩa là tướng chung rồi, chẳng hạn như nói chổi, lá xanh v.v... mà tướng chúng mỗi loại khác nhau, chỉ qua cái nhìn hiện lượng mà đạt. Do sự vay mượn trí và các danh chỉ để làm rõ màu xanh trên tướng chung mà thôi, nhưng khi hỏi màu xanh phải khuất lấp màu vàng v.v... nên chỉ nói xanh mà không thể biểu đạt đúng màu xanh, phải nói là che khuất tánh sáng tỏ, cú chỗ che khuất sáng tỏ, đó mà phân hai thuyết: a) Tôn chỉ Ngài Thanh Biện lập luận bản chất đạo không thể lấy danh làm danh; không thể lấy tướng làm tướng, phá nhưng không chấp, giữ nhưng không đương là để dẫn dắt đúng pháp phải biết lấy như trên làm chuẩn b) Tôn chỉ Ngài Hộ Pháp luận dẫn: đạo lý thể tục thắng nghĩa là thật hữu đều lìa danh ngôn; trong đó chân tánh đối với thể tục nên thuyết về chân tánh nói chẳng phải không để làm sáng tỏ. Với tôn chỉ Ngài Thanh Biện một vị Thầy đã nói cũng giống như lời giải thích đây. Do vậy Tôn Hộ Pháp phá tôn Thanh Biện luận rằng, nếu y chân tánh nói các pháp Không bèn thành tướng cực thô nên mất. Với tôn chỉ Ngài Thanh Biện giữ lại tánh tùy thuộc của tôn Ngài Hộ Pháp chẳng đề cập nên có sự sai biệt. Do điểm này mà bên trong lý đạo nói có - không v.v... thuyết minh đều che mất chỗ sáng tỏ, xa rời một cái khác thành hý luận. Dựa tôn chỉ Ngài Thanh Biện giải thích câu văn đã đầy đủ. 2. Y tôn chỉ Ngài Hộ Pháp giải thích về tứ cú: sắc có ba đó là ba tánh, sắc không cũng phân thành ba thể tức là ba tánh

như vậy. Trong Biện Trung Biên luận, Bồ Tát Vô Trước nói rằng: không có ba loại: 1. vô tánh không, tánh chẳng có 2. dị tánh không, cùng với vọng chấp tự tánh khác. 3. Tự tánh không. Hai Không đã hiển lộ là tự tánh, nương tánh giả lập: sắc đối không thành ra trong tứ cú có ba loại: 1. Đem chỗ chấp sắc đối với giả lập không bàn về tứ cú. Tùy theo tình chấp giữa căn, cảnh mà sắc chẳng khác chỗ chấp Không của bản tánh Không. Vì thế nên cho sắc tức là Không, cái Không của bản chất không, theo tình liền có nên nói không tức là sắc. Đây xem tánh tướng đồng tức là 2 câu tiêu biểu trên làm chuẩn cần nên biết.

2. Chỗ chấp sắc đối với tánh tùy thuộc Không để bàn về tứ cú. Phụ theo tánh tùy thuộc thật sắc chẳng khác tùy thuộc không thật Không. Vì thế mới nghĩ rằng sắc tức là Không, nhưng đó là vọng tình đối với sự chấp không ấy, chấp thật có sắc nên nói Không tức là sắc, ở đây tiêu biểu lấy hai câu làm chuẩn cần phải biết, và khác với tánh tướng.

3. Chỗ chấp sắc đối với tánh tuyệt đối Không để bàn về tứ cú. Đối với tánh tuyệt đối chấp thật sắc không khác Không của chính nó; đối với tự tánh không chấp là thật sắc nên nói sắc tức là không, không tức là sắc lấy tiêu biểu hai câu làm chuẩn nên biết. Như tánh tùy thuộc khác tướng thể là tùy thuộc khởi động sắc đối với dị tánh không hữu của tứ cú. Có nghĩa là duyên sanh, sắc không khác tánh y tha tức là Không của dị tánh. Song tánh không này là chất ngại nên cho rằng sắc tức là Không, không tức là sắc. Đây xem tánh tướng như nhau như hai câu kinh nêu làm chuẩn cần phải biết. Lại còn giải thích tánh tùy thuộc duyên sanh sắc đối với hai tánh có - không của hai trong tứ cú. Đối với dị tánh không khác cách đã giải thích trên, đối với tự tánh Không cũng nằm trong tứ cú, nghĩa là duyên sanh sắc lấy dụng Như làm thể. Song cái Không Tánh kia chẳng khác tánh tùy thuộc, nên Thành Duy Thúc luận nói rằng: "Vì thế, tánh đây cùng tánh tùy thuộc không khác không phải chẳng khác, như vô thường các tánh" Lại Trung Biên Luận cho rằng "trong đó duy chỉ Không đối với cái kia nên mới có cái này". Do đây mà tánh tùy thuộc, và tánh tuyệt đối hỗ tương không lìa nhau, vì thế nên nói sắc tức là không, không tức là sắc. Không phải duyên sanh Không nên nói tướng chẳng phải vậy, thành trái mất tôn chỉ. Đây là tướng dị tánh tiêu biểu hai câu làm chuẩn cần phải biết. Tánh tuyệt đối đối với tánh Không - Hữu trong tứ cú, nghĩa là tánh tuyệt đối là tùy thuộc sắc, vì thật tánh nên gọi là sắc. Ngã, pháp hiển lộ của hai Không nên tánh tuyệt đối Không. Do lý này nên nói rằng sắc tức là không, không tức là sắc. Đây xem tánh tướng đồng như hai câu kinh nêu làm chuẩn cần phải biết.

- Thọ, tướng, hành, thức cũng lại như thế: đây là cách giải thích thứ nhì bốn uẩn này đều có nơi bốn câu, mà tứ cú nêu làm chuẩn như trên cần phải biết. Ngoài ra phải hiểu kinh Bát Nhã có hai bản: một bản như đã giải trên, còn một bản giải rằng: "thọ, tướng, hành, thức cũng lại như thế" Dùng từ vân vân vì cứ theo kinh văn bên dưới có sáu phương cách thiện xảo như uẩn, xứ, giới, duyên bốn đế, Bồ Đề, Niết Bàn. Ở đây đưa ra bốn uẩn... ngoài ra năm pháp khác đều có nơi tứ cú nên nói vân vân là vậy. Sáu phương cách này nghĩa riêng biệt, phần sau đây hẳn phân biệt kỹ hơn.

- Nay Xá Lợi Tử các pháp không tướng, không sanh không diệt, không dơ không sạch, không tăng, không giảm: từ đây trở đi phần hai dựa theo sáu nghĩa để làm rõ không tướng. Điểm này có hai ý: trước phỏng theo sáu nghĩa để làm lộ không tướng và sau nương vào không tướng để bày sáu môn thiện xảo. Hiển bày sáu tướng đây là cốt lõi ngài Xá Lợi Tử như trên đã giải thích. Sáu tướng đó là: không sanh, không diệt, không dơ, không sạch, không tăng, không giảm. Song sáu tướng này theo Tây phương có hai cách giải thích: a) giải theo Ngài Thanh Biện b) giải theo Ngài Hộ Pháp.

Theo tôn chỉ Ngài Thanh Biện giải thích tướng vốn là Không. Hiện có tên gọi là sanh, tạm có rồi hoàn không là diệt. Luận Du Già thuyết rằng tánh nhiễm bất tịnh gọi là cấu nhiễm, không dơ gọi là sạch như các kinh Phật thuyết. Chấp pháp có Dụng gọi là tăng, theo pháp tan hoại gọi là giảm, như Nhiếp Đại Thừa luận về ba phần này đối với sáu tướng, có ba cách nói khác nhau: câu này bàn rộng có ba ý, nghĩa là tánh chân không là các tướng nên trước khi tu tập phải xa lìa cái sanh diệt lẫn lẫn, trong khi hành đạo trí không lầm lạc dơ sạch và sau khi hiểu đạo hoàn toàn xả hết mọi thể - dụng, tăng - giảm. 1. Câu trên phỏng theo tánh đề luận có ba: a) tánh giả lập (biến kế sở chấp), bản lai vốn không nên chẳng sanh chẳng diệt, b) tánh tùy thuộc (y tha khởi) theo duyên sanh nên không dơ không sạch, c) tánh tuyệt đối (viên thành thật) vì bất động nên không tăng, không giảm. Nên điểm một này đề đối với ba tánh, sáu tướng, mỗi tướng đều thông các vị, các tánh nói chung trong ba tánh ngoài ra không gì khác. Trong ba tánh này về sau hơn hết, hợp bốn tông nên theo tôn chỉ ngài Hộ Pháp là lý chân thật không tướng có nhiều nghĩa không phải một nào khác Hữu - Vô v.v... như kinh thuyết ba tánh đối sáu tướng sanh diệt, tức là tướng chung hữu vì dừng ở dơ sạch; bàn về tự tánh các pháp: tăng, giảm nêu để hiển bày pháp nghĩa dụng thật lý. Ba tánh Không thông với sáu tướng Hữu mà ý kinh nêu làm hiển lộ tự tánh không: sanh - pháp nhị không làm hiển chân lý chung cùng với mê ngộ làm chỗ sở y.

- Vì thế trong không không có sắc, không thọ, tưởng, hành, thức: từ đây trở đi y phần hai không tướng còn lại sáu pháp nghĩa. Sáu pháp lưu lại này phân làm sáu, đây là lưu lại thứ nhất pháp năm uẩn, nghĩa là các pháp Không đầy đủ cả nơi sáu tướng. Vì thế trong không không có năm uẩn với nghĩa riêng như trước đã giải thích. Ở đây đề cập sáu tướng hiển tỏ chung hai cảnh thông biệt của nhị thừa. Trước dừng ở ba môn hiển tỏ pháp tánh, nên nói ba thừa có chung cảnh. Y pháp tánh trên tùy căn cơ nói riêng pháp duyên sanh; do vậy ba môn sau gọi là biệt cảnh. Kinh Pháp Hoa thuyết rằng vì hàng Thanh Văn Phật nói pháp tứ đế, vì Duyên Giác nói pháp duyên sanh, vì chúng Bồ Tát nói pháp Lục Độ.

- Không mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý; không có sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp: câu này lập lại phần hai của 12 xứ, nên ở đây tường cần phải giải nghĩa 12 xứ, phân thành ba môn: a) Chỉ rõ ra hai lời giải thích danh từ về ba thể tánh. Nói nêu rõ lời dạy trong đó hàm chứa đủ hai ý nên gọi là ngộ nhập hai pháp: sanh không, pháp không. Ngộ pháp sanh không, như Duy Thức Nhị Thập Tụng luận rằng "y đây nói 12 xứ trong sự giáo hóa, nếu hiểu rõ do hai pháp sáu (sáu căn, sáu cảnh) mà có sáu thức chuyển biến đều không thấy cho chỉ không biết mới có thể hiểu rõ chúng sanh vô ngã. Nhập pháp Không như đây lập lại 12 xứ làm sáng tỏ lý Không mà giữa các ngài Thanh Biện, Hộ Pháp lưu lại pháp khác biệt như trên cần phải suy ngẫm. b) Tiếp đây giải thích danh từ 12 xứ, trước là chung và sau giải riêng. Trước hết giải thích chung 12 xứ. Thập nhị là nêu lên con số 12, xứ nghĩa là sanh trưởng, tức sáu căn, cảnh sanh trưởng hết thấy các tâm vương (8 tâm) và tâm sở (2) nên gọi là xứ. Trong sáu cách này dùng con số để giải thích. Sau giải riêng danh từ như trong luận Du Già, quyền ba cho rằng: "Lại nữa, thường quán các sắc: quán nhưng lại xả nên gọi là nhãn (mắt). Một số tiếng đưa đến có thể nghe là nhĩ (tai), một số do tai nghe hay ngửi các mùi là tỷ (mũi), hay trừ đói khát, nói năng lý luận biểu lộ qua sự mời gọi là thiệt (lưỡi), đáp ứng thỏa đáng nhu cầu các căn đòi hỏi tích chứa là thân. Người ngu trong đêm tối lấy ngọc trang sức thân tự cho là mình và nghĩ đó là ta và cái của ta. Nhưng người thế gian cũng theo đó mượn tạo ra đủ thứ là tướng. Vì chúng sanh có thân mạng sanh ra, cần mưu sinh và các nhu cầu tự nhiên khác là ý. Con số có thể bày trước mắt nên

mới bị chướng gia tăng ngăn che là sắc; một số thích nghi một số dừng lại do nhiều sự dị nghị là tiếng. Lìa chất ẩn hình hay theo gió thoảng mang đi gọi là hương, lưới thường thức thường kéo theo sự cay, đắng, mặn, lạt là mùi. Mọi sự tiếp cận có thể làm thân cảm giác gọi là xúc, hay biến thái mà vẫn duy trì do ý phân biệt nhận biết là pháp.

c) Hiện lộ ngoài thể: nhãn căn tức căn mắt như các luận trình bày: bốn đại vốn tạo nhãn thức làm chỗ sở y lấy tịnh sắc làm thể. Như nhãn căn cho chí nhĩ căn nương bốn đại tạo ra cái biết của tai (nhĩ thức) làm chỗ sở y lấy tịnh sắc làm thể; ý căn chung lấy 8 thức làm thể. Còn phần sắc như luận dẫn, bốn đại tạo nhãn căn rồi bám lấy 25 hình sắc chấp đó cho là tự tánh. 25 hình sắc gồm có: xanh, vàng, đỏ, trắng, dài, ngắn, vuông, tròn, thô, tế, cao, thấp, ngang, xiên, quang phổ(3), sáng, tối, mây, khói, bụi, sương, cực lược sắc (các sắc pháp có thực chất bị phân tích đến chỗ quá nhỏ như vi trần), biến sắc (sắc nêu ra được), hồi biểu sắc, sắc hư không. Thanh có 12 loại: tiếng (tên chung chỉ các thứ tiếng kêu thuộc bối cảnh bị nghe của nhĩ thức), tiếng vừa ý, tiếng không vừa ý, tiếng bình thường, tiếng nói của loài hữu tình, tiếng kêu của loài vô tình, tiếng chung loài hữu-vô tình, tiếng nói thuộc thể tục (giả lập), tiếng Phật nói, tiếng ngoại đạo nói, tiếng của các thánh ngôn, tiếng vang. Hương có 6 loại: mùi thơm, mùi hôi, mùi không thơm không hôi, mùi từ bản chất sanh, mùi do chế tạo thành, mùi do sự biến đổi sanh. Vị có 12 như: đắng, chua, cay, ngọt, mặn, lạt, vị vừa ý, vị không vừa ý, vị bình thường, vị từ bản chất sanh, vị hòa hợp do chế tạo, vị do biến đổi. Xúc có 26 loại: đất, nước, gió, lửa, trơn, nhám, nhẹ, nặng, mềm, hướn, gập, lạnh, đói, khát, dơ, no, , sức lực, bại, rầu, ghê ngứa, mệt, thờ, mạnh, bình, già, chết. Năm trần này quá rộng và thật vô cùng phức tạp như các nhà luận thuyết nêu lên chỗ đồng chỗ dị đề cập ở một chương riêng. Xứ là chỗ Dục của 100 pháp mà 82 pháp lấy đó làm tự tánh có nghĩa sắc là một trong 51 món tâm sở. Gọi là pháp xứ, vì sắc bất tương ung có 24 món, vô vi có 6 y như các luận thuyết. Lấy 88 pháp làm tự tánh tức là bốn pháp xứ sắc và 2 pháp vô vi có đầy đủ như đã nói, ngoài ra phần phân tích rộng như trong chương riêng.

- Không nhãn giới cho chí không ý thức giới: đây là phần ba đề cập 18 giới, trong đây được chia thành ba môn: 1) làm hiển tỏ lời Phật dạy 2) Giải thích danh từ 3) nêu lên thể tánh.

1. Làm rõ lời dạy nghĩa là chấp sắc, tâm cho là Ngã và phần hạ căn, vì thể Phật nói 18 giới. 2. Giải thích danh từ: trước giải thích chung, sau giải thích riêng. Nói chung 18 giới, 18 là con số, giới là chủng loại và tánh chất riêng. Hết thấy các pháp là 18 chủng loại và tánh sai biệt của chúng. Vì vậy đại diện con số tiêu biểu trên làm chuẩn cần phải biết. Kể đến nói tính chất riêng gồm có: sáu căn, sáu trần như trong phần xứ đã đề cập, và sáu thức tên gọi riêng biệt có hai nghĩa: theo cảnh gọi sắc thức hay thậm chí còn gọi pháp thức, vì tùy cảnh gọi tên thuận nghĩa để biết; theo căn gọi là nhãn thức cho chí ý thức tùy căn đặt tên đủ năm căn phát khởi. Đây là thức của sắc cho nên gọi là sắc thức, nhãn đến thức của ý gọi là ý thức. Vì vậy trong sáu giải thích y cách chính. Nếu phân tích đầy đủ như Thành Duy Thức, quyển 5 thuyết rằng, sau xác định rõ thể, mắt v.v... như đã trình bày về 12 xứ. Mắt, tai v.v... sáu thức trong 100 pháp như tự chính nó; mắt, tai v.v... sáu thức lấy làm tự tánh; xem các phần khác rộng như đã luận giải.

- Không vô minh cũng không hết vô minh cho chí không già chết cũng không hết già chết. Đây là phần bốn giải thích pháp duyên sanh, song duyên sanh này tự cũng có hai loại: 1. Lưu chuyển 2. Hoàn diệt. Do vô minh phát khởi các hành cho chí do sanh làm duyên cho lão tử; do vậy trôi lăn trong năm đường bốn loài chúng sanh như vành trăng tròn không thể tự biết. Đối với

không tánh không có sự lưu chuyển này nên Kinh thuyết rằng không vô minh cho chí không già chết. Do lực quán sát làm cho vô minh diệt, vì vô minh diệt nên các hành cũng diệt, như thế cho chí do sanh diệt nên lão tử cũng diệt. Trước ví nó như bánh xe quay trở lại Niết Bàn nên gọi là hoàn diệt. Nơi tánh không không có hoàn diệt nên Kinh cũng nói: "Không hết vô minh cho chí cũng không hết già chết". Tại sao kinh này nêu pháp duyên khởi giống kinh Pháp Hoa ? Vì cầu quả Duyên Giác nên nói pháp duyên sanh, nhưng duyên nói đây là để làm rõ pháp Không nên mới có. Song pháp duyên sanh đây không giống như thông thường giải thích. Nay giải lược có ba điểm cần phân biệt: giải danh từ, nêu rõ thể tánh và sự phế lập. Giải danh từ trước giải thích chung và sau giải riêng. Giải chung gọi 12 là để nêu lên tổng quát con số như kinh Duyên Khởi. Thể nên các phần mỗi mỗi do duyên hòa hợp không thiếu tương tục sanh nên gọi là duyên khởi. Theo Luận Du Già, nhân danh quả Duyên Giác là duyên sanh, trong đó nêu lên số làm rõ tôn chỉ nên trong sáu lời giải thay số để giải. Sau đề xuất biệt danh trong ba thời kỳ, người ngu độn cảnh không phân biệt được gọi là vô minh, kẻ phước ba nghiệp tạo tác trôi chảy gọi là hành. Mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý, mặt na, a lại da tám thức phân biệt rõ cảnh giới là thức. Các tướng sắc v.v... chiêu cảm thành sắc chất gọi là danh sắc, 6 căn, mắt, tai... sanh trưởng và tìm v.v... là sáu xứ (lục nhập), biết khổ, vui, không khổ, không vui đối cảnh trước mắt là xúc. Ba cảm thọ dù thích ứng hay không thích ứng gọi là thọ, do tự cảm nhận đắm nhiễm mọi ảnh sắc là ái, ham muốn chấp chặt bốn món chấp hoặc vin lấy cảnh là thủ; các hành, thức hay chiêu cảm sanh khởi gọi là hữu. Thức v.v... nắm căn vốn không nay bỗng có gọi là sanh, nắm căn suy hao biến đổi, hoại diệt là chết. Thứ nhì hiển lộ thể có 3 nghĩa. 1. Dẫn khởi sanh ra sai biệt 2. Phát hiện đúng tự tánh 3. Hiện loại phân biệt.

1) Dẫn khởi sanh ra sai biệt: do vô minh, hành là công năng dẫn dắt có thể dẫn thức đi thọ sanh trong năm đường. Thức v.v... nắm thứ vì bị lôi dẫn bởi vô minh, hành ở trước đưa lối cho ái, thủ, hữu, ba tên là sanh, đương sanh và sẽ sanh chính là sanh, lão, tử. Sanh và già chết tức là bị sanh, vì ái, thủ, hữu mà phải sanh

2) Phát hiện đúng tự tánh: có nghĩa là hay phát lộ đúng việc cảm thọ ba phước nghiệp là chi vô minh mà chính chỗ bị phát hiện đó là hành thân hiện tại và thân sau. Hạt giống thức thứ tám (A lại da) là thức chi thể, trừ ba nhân sau; ngoài ra các nhân đều là chi thể của sắc như theo thứ tự 3 nhân sau. Ba loại sau có danh rõ ràng là sắc, tức hàm chung năm thức lấy đó làm tự tánh mà trong đó theo hơn lập thành bốn loại khác, nghĩa là thức A lại da chính là chi thức thành hình ngoài ba thức. Nói 6 xứ (lục nhập) vì hay lưu nhuận nơi sáu món chủng tử: tham dục là ái, ái duyên ái lại sanh ham muốn v.v... bốn chấp thủ là chấp thân. Nhưng bốn chấp thủ đây theo luận Du Già quyền 10 thuyết rằng theo thứ tự nơi các cảnh dục và bốn chấp thủ khác; đổi việc chấp giữ giới tà và tà kiến mà khởi tham dục là chấp thủ thân. Các kinh luận nói về duyên khởi có chỗ đồng chỗ dị như đã thấy hành và thức nơi sáu loại chủng tử bị đưa đẩy về sau chuyển thành hữu. Thức v.v... thuộc năm thức sanh quả, từ đó mới đưa đến thật hữu chưa giảm, biến đổi gọi là sanh, cho tới khi suy hao, biến hoại nói chung là lão, thân thể tan hoại mạng chấm dứt gọi là tử.

3) Hiện loại phân biệt có 2 nghĩa: a) y cứ sự thật đúng lý b) tương từ giả thuyết thành. Tương từ giả thuyết nhứt nhứt đều thông chủng tử và hiện hành. Thập Địa luận cho rằng vô minh có hai phần: a) chi tử b) chi quả cho đến lão tử nên biết cũng như vậy, cứ sự thật đúng lý sanh - lão - tử, duy hiện không phải chủng tử. Thức v.v... sáu chi chi loại không hiện vô minh cùng hành và chi ái, thủ đều chung chủng tử hiện hành.

3) Phần phế lập trong đó có ba nghĩa: 1. Phỏng định sự phế lập: như Thành Duy Thúc Luận quyển 8 nêu hỏi rằng: tại sao vị lão không lập chi riêng ? Đáp: vì không cố định hữu nên gá theo từ lập chi.

Hỏi: Bịnh sao không lập chi? Đáp: không nhất định nương theo. Lão bất định biến nên lập chi, trừ phi sanh nơi các cõi thú như yêu ma có chung kết đều suy hoại là hành.

Hỏi: danh sắc bất biến có chi lập chi?

- Đáp: Vì định nên lập chi. Thai sanh, loài đẻ trứng, loài sanh nơi ẩm thấp, loài hóa sanh và sáu xứ (lục nhập) chưa đủ định vị nên mang danh sắc. Lại chi danh sắc cũng biến khắp hữu sắc thể. Loài hóa sanh lúc mới thọ sanh tuy cũng đầy đủ năm căn nhưng chưa có Dục, lúc đó chưa gọi là lục nhập vì lúc mới sanh vô sắc, dù có ý căn nhưng không rõ ràng nên chưa gọi là ý xứ được.

Hỏi: Ái không biến trong hữu thà lập chi riêng sanh nơi cõi ác hơn chẳng ái chứ?

- Đáp: Vì định vị nên lập riêng chẳng cầu không hay có sanh cõi thiện nên nhất định có ái là vậy.

Hỏi: Nếu vậy chẳng lại thích hợp với không có ái chứ?

- Đáp: Tuy không khởi ngay bây giờ, nhưng như chỗ chấp kia để định chủng loại. Lại ái biến sanh nơi ác thú, hiện cảnh đây cũng có ái vậy, theo chỗ không mong cầu ái sanh vào ác thú. Kinh ghi rằng không có chẳng phải nó toàn không.

2. Mở hiệp phân biệt các chi có 2 phần: a) dẫn sự thọ sanh tương đối để bàn về mở hiệp b) lưu lộ tương đối để bàn về mở hiệp. Dẫn đi thọ sanh tương đối như luận đã trình bày, vậy do duyên nào sanh mà lập sanh, lão tử ? Chỗ dẫn thọ sanh riêng lập thức v.v... năm chi do vì khéo nhận biết tướng sai biệt nên y quả đương thọ mà lập năm chi riêng đầy đủ như luận đã thuyết. Quả vị dễ nhận ra tướng sai biệt nên lập chung hai chi để chỉ rõ ba khổ như đã dẫn phát khởi riêng nhuần khắp, như luận ấy dẫn. Duyên nào phát động lập chung vô minh thẩm nghiệp riêng trong yêu chấp. Tuy các phiền não đều có thể lưu nhuận, nhưng lực vô minh mạnh hơn đủ sức như vậy mà phát tác nghiệp. Lực vô minh tăng do 11 việc gia tăng nên cũng gọi là chỗ bị duyên rất rộng như kinh dẫn. Đối với nghiệp lưu chuyển lực ái càng tăng hơn như nước có thể thẩm nhuận nên cần phải tưới tắm mới nảy mầm hay sanh chồi được. Hơn nữa, nương theo trước sau phân ái chấp thành hai không trùng phát khởi một vô minh, ba giới hạn quốc độ để luận chỗ đồng chỗ dị có hai: 1) giới hạn cõi quốc độ 2) giới hạn đời luận chỗ giống chỗ khác nhau. Đất (cõi) dung chứa muôn vật có đồng dị như luận đã nói, các pháp duyên khởi đều nương theo tự, tha làm nơi phát khởi. Y theo tha vô minh như vô minh hạ phát khởi nơi địa thượng không như ban đầu tiềm ẩn nhiễm chấp ở địa hạ, nơi phát khởi nói trên quyết định phải là không thuộc chi nào, vì đất vô minh ấy do chưa khởi phát. Giới hạn đời bàn chỗ giống chỗ khác nhau như luận đã nêu rõ. Mười hai nhân duyên này trong đó 10 thuộc nhân và 2 thuộc về quả hẳn không cùng đời. Trong bảy nhân trước cùng với ái, thủ, hữu có thể khác và có thể giống, như các duyên 2, 3 và 7 hẳn cùng đời. Mười hai nhân duyên này là vòng nhân quả kép đủ để xoay vòng và làm dứt đoạn, thường (kiến) giả định hai vòng nhân quả hoặc là vô dụng hoặc phải trải qua đó mới đến điểm vô cùng. Lời giải luận rằng y trước trải ra một vòng nhân quả để phá phái Tát Bà Đa cho rằng có 2 vòng nhân quả, cần tìm để biết rộng như các luận đã thuyết minh.

- Không khổ, tập, diệt, đạo: phần 5 này bàn về pháp tứ đế. Ở đây tứ đế phải thuyết minh thế nào? Như kinh Pháp Hoa thuyết rằng, vì câu quả Thanh Văn nên Phật nói pháp Tứ đế. Trong kinh này vì muốn hiển pháp Không mà

nói pháp tứ đế, song tứ đế đây tướng cần phân thành ba mục: 1. giải thích danh từ, 2. nêu thể tánh 3. loại số khác nhau.

1. Giải thích danh từ: trước giải thích chung sau là riêng, gọi tên chung bốn là nêu con số, để có hai nghĩa như Luận Du Già nêu: a) như đã nói nghĩa tương ứng hay không tương ứng b) do nghĩa lìa này đưa tới chỗ rất ráo của ý, xú là thay số giải thích làm chuẩn như trước nên biết. Nói riêng là để không chung, bốn thứ không đồng như: 1. Khổ 2. Tập 3. Diệt 4. Đạo. Ba khổ tạo thành nên gọi là khổ, hay chiêu lấy hậu quả nên gọi là tập, hết tập khổ gọi là diệt, hay trừ hay thông gọi là đạo.

2. Nêu thể tánh: khổ đế là phiền não của năm uẩn hay chiêu cảm nghiệp mê lầm lấy làm tập đế, trạch diệt vô vi là thể của diệt đế. Đạo đế tức là thánh đạo vô lậu giải thoát. 3. Loại số khác nhau: hoặc số 2 hay 3, như lấy số 2 gồm: 1. thể tục 2. thắng nghĩa. Nơi mỗi đế đều có đủ bốn đế như đã nêu rõ, nhưng sợ ruộm rà nên không nêu hết. Theo như Kinh Thắng Man cũng có hai phần: 1. Hữu tác 2. Vô tác (không tạo tác). Do phiền não chướng và chỗ tạo nghiệp cảm nên phần đoạn sanh; chỗ cảm quả ấy gọi là khổ đế, hay chiêu cảm nghiệp mê lầm nên gọi là tập đế. Khổ tập ấy hết gọi là diệt đế, quán sanh không là đạo đế. Nghiệp vô lậu nhân vô minh làm duyên chiêu cảm nên biến dị sanh. Bị chiêu cảm thức dị thực lấy làm khổ đế hay chiêu cảm nghiệp mê lầm gọi là tập đế. Cái khổ dứt sạch gọi là diệt đế, trí quán pháp không là đạo đế.

Hỏi: Đâu có thể không phải pháp chấp là không phát khởi nghiệp và không thọ sanh; thánh đạo giải thoát không có khổ tập tại sao kinh nói vô lậu là nhân, vô minh là duyên?

- Đáp: Theo Thành Duy Thúc luận quyển 8 thuyết minh: đoạn pháp chấp và các duyên trợ lực nên nói vô lậu là nhân, vô minh là duyên. Đứng ra nghiệp phần đoạn nói trên và chỗ cảm quả lực nương nhờ nên càng thắng càng diệu lấy đó làm biến dịch rộng như luận đã giải. Như nói số 3, hai loại tứ đế đều có đủ ba tánh, có nghĩa là sở chấp như Trung Biên luận và Thành Duy Thúc luận quyển 8 đề cập, bàn rộng tướng tìm cầu đó là biết hết nhưng sợ phiền không thuật đủ.

- Không trí cũng không đắc: đây là phần 6: pháp trí đoạn. Phải nói như thế nào trí đoạn đây với Kinh Pháp Hoa, Phật vì chư Bồ Tát nói pháp lục độ. Ở đây Kinh này vì hiển pháp Không nói trí đoạn, song trí đoạn cũng có hai cách giải thích: a) do nhân gọi là trí tức là bát nhã, quả vị gọi là đạt bồ đề b) cách khác cho rằng Bồ Đề là trí, Niết Bàn là đạt quả, tuy có hai nghĩa nhưng nghĩa sau hơn cả. Các bộ kinh Bát Nhã đều nêu Bồ Đề và Niết Bàn nên sau đây cần phân biệt.

- Vì không có sở đắc (chỗ đạt được) mà Bồ Tát nương Bát Nhã Ba La Mật Đa nên tâm không ngăn ngại: từ đây trở đi 3 phần, làm rõ quả đạt được, trong đó có hai: trước nói rõ việc đắc quả và sau dẫn nêu thí dụ. Phần đầu có hai ý: luận về sự quán hữu và sau hiển bày chỗ đắc quả. Nói về quán hữu trong đó có phân ra ba: vì không có sở đắc nên bàn pháp không ly tướng, thật ra là pháp tánh không lìa sáu độ, sau làm hiển lộ phần trước chỉ nói không đạt được. Kế Bồ Tát là người tu quán mà phát ý sáng như trên đã nói. Bồ Đề gọi là giác hữu tình tức là giáo hóa chúng sanh, trên cầu Bồ Đề dưới hóa độ chúng sanh bằng trí bi này nên gọi là Bồ Tát. Sau nương Bát Nhã Ba La Mật Đa nên tâm không ngăn ngại. Bàn về quán hữu, dịch ý nghĩa như đã giải thích, nên biết Bát Nhã gọi là biệt cảnh trong huệ tâm sở nói đây tức là làm hiển lộ huệ đầy đủ trong tâm. Tâm có hai loại: chỗ gọi là tánh tướng chướng ngại tức là trí lầm hai chướng. Ý nói chung có thể giải thích là chân tánh của lý không. Lìa sáu tướng nên Bồ Tát phát tâm nương theo pháp quán chiếu ấy làm cho huệ đầy đủ nơi tâm để đoạn

chương, chúng pháp Không không phải chấp hữu dị sanh nơi nhị thừa đoạn hai chương và ngộ hai Không.

- Không ngăn ngại nên không có khủng bố xa lìa hết thấy những mộng tưởng điên đảo đạt đến Niết Bàn rốt ráo: đây là điểm thứ hai làm rõ quả chúng đạt. Như cũng có sách nói: xa lìa hết mọi điên đảo vọng tưởng. Tuy có hai cuốn nói như thế nhưng cuốn sau là hơn cả. Nhưng chúng quả có bốn loại: 1) không ngăn ngại nên không có khủng bố và xa lìa mọi sự sợ hãi. Sợ hãi gồm có năm thứ. Phật Địa Luận quyển nhì đề cập đến 5 thứ sợ hãi đó là: 1. sợ đời sống 2. sợ ô danh 3, sợ chết 4. sợ cỗi ác 5. sợ số đông. Với năm thứ sợ ấy mà trong lúc tu tập địa tiền đều được xa lìa hẳn, ý được an lạc thanh tịnh.

2) Xa lìa điên đảo tức là xa lìa quả điên đảo của ba điên đảo như: vô thường, khổ, vô ngã hay bốn đảo như cho rằng: thường, không khổ, có không, ngã hoặc 7 điên đảo như: gồm chung hai quan niệm trên hay 8 đảo gồm: vô thường cho là thường, bất tịnh cho là tịnh, vô lạc cho là lạc, vô ngã cho là ngã.

3) Tường chấp và nghĩ cho tâm là đúng.

4) Vì nghĩ vô thường là thường, khổ là vui, bất tịnh là tịnh, vô ngã là ngã. Bảy điên đảo không khác bốn điên đảo trên, tám đảo gồm bốn đảo trước cộng thêm bốn lý chân khi đạt đến Phật quả là thường - lạc - ngã - tịnh, chấp là vô thường, vô lạc, vô ngã, bất tịnh hiểu ngược lại lạc là khổ.

3. Xa lìa mộng tưởng là xa lìa tất cả mộng tưởng tức là 8 thứ vọng tưởng. Tường như trong giấc mơ nên gọi là mộng tưởng. Kinh Du Già gọi đó là 8 loại phân biệt, do chúng sanh không hiểu rõ tánh không chân như, nhân đó nên có ba vấn đề a) tường cảnh b) chấp ngã c) tham - sân - si. Do tham, sân si nên mới tạo nghiệp sanh ra chúng sanh và cỗi quốc độ - cỗi nước. Do đó mà triển miên luân hồi trong sanh tử. Tầm, tư v.v... là 2 tâm sở dùng quán không đoạn dứt nghiệp mê lầm chúng đạt đại Bồ Đề. Ở đây sơ lược trình bày phân biệt 8 tâm như Du Già Luận quyển 36 cho rằng, lại những kẻ ngu xem hiển lộ chân như như thế không hiểu nên từ nhân duyên này mà có 8 pháp phân biệt hay chuyển qua ba vấn đề phát sanh, loài hữu tình thế gian và cảnh giới sinh tồn. Tám loại phân biệt là những thứ gì?

1. Tự tánh: đối với các pháp phân biệt tánh riêng như sắc, thanh v.v...

2. Sai biệt: nghĩa là với sự phân biệt kia có thể thấy hoặc không thấy được.

3. Chấp chung: tức là sắc, thanh v.v... nói trên mà chúng sanh vin nơi đó chấp cho rằng: ta, nhà ta, quân ta, rừng ta...

4. Phân biệt Ngã (chấp chặt lấy cái ta hay ôm giữ lấy tự ngã).

5. Chấp cái của Ta chia thành 2 món phân biệt: nơi pháp hữu lậu chấp thủ nói trên, tức kể là Ta hay nhận rằng cái của Ta.

6. Phân biệt đối xử trong sự yêu thương

7. không yêu thương

8. Hết thấy đều tương phản nhau.

Theo thứ tự như trên cho dù hay đẹp hay chẳng hay đẹp nên cần phải xa lìa chỗ chấp có phân biệt.

Tam Tạng thánh điển giải thích rằng tám loại phân biệt đều lấy vô ký, dị thực (4) phát huệ lấy đó làm tự tánh, hoặc lấy tầm, tư làm tự tánh mà có thêm ba vấn đề: trước ba sự phân biệt có thể sanh chỗ hý luận bị chi phối của sáu căn và sáu cảnh. Kể phân biệt hay sanh chấp ngã và lấy đó làm tự ngã và sau theo ba món: tham, sân, si. Nên biết trong đây chỗ bị duyên lấy đó làm chỗ nương nên sanh ngã kiến; chấp ta là chỗ nương sanh ra tham sân si. Do ba chấp trên nên có chúng sanh và cỗi đời xoay vần đấp đổi. Bốn tâm, tư v.v... quán xét đầy đủ như các luận đã rõ. Ý kinh nói rằng, vì trí tuệ nên trong chúng pháp Không xa lìa mọi điên đảo, 8 loại vọng

tướng. Niết Bàn rất ráo là đạt quả Niết Bàn hoàn toàn. Niết Bàn nếu phân tích thành bốn môn: 1) giải danh từ 2) thể tánh 3) chủng loại 4) phần hỏi đáp.

1. Giải danh từ: cụ dịch theo âm tiếng Phạn là Niết Bàn hay Nê Hoàn, dịch nghĩa là Tịch Diệt. Ngài Huyền Trang dịch là Ba Lợi Nặc phục nẫm, tiếng Hoa gọi là Viên tịch. Rót ráo xa lìa các chương nạn của sanh tử nhiều động gọi là viên tịch, nghĩa vẫn giữ theo cụ dịch là Niết Bàn.

2. Thể tánh Niết Bàn: có nhiều thuyết bất đồng như phái Tát Bà Đa chọn hữu dư, vô dư đều chọn chữ diệt lấy vô vi làm thể có thật tự tánh. Theo phái Kinh Lượng Bộ: phiền não diệt là hữu dư y, quả khổ dứt sạch là vô dư y. Giả không phải thật tự thể có hai nghĩa: diệt để là thể trừ dứt nghiệp mê lầm bao hàm diệt để, mặt khác lấy đạo để làm tánh nơi đạo tạo mê lầm phải trừ diệt. Ở đây dựa các thuyết Đại Thừa có sự bất đồng như phái Đàm Vô Sấm cho rằng: bốn đức là rừng thăm thăm lấy đó làm gốc. Như Ngài Chân Đế Tam Tạng nói: trong Đại Thừa có 4 loại Niết Bàn.

3. Chủng loại: đạo quả bản lai vốn thanh tịnh không bao hàm đạo quả. Lại nói Bát Nhã và lấy tâm đại bi vô trụ làm tự tánh Niết Bàn, như các luận giải rất nhiều không thể thuật hết. Ở đây theo Tam Tạng Thánh Điển có 4 loại Niết Bàn dùng Như làm thể. Thành Duy Thúc luận quyển 10 cho rằng, bốn loại Niết Bàn đều nương chân như dứt trừ các chương mà kiến lập. Nhưng nói Niết Bàn là pháp thân, bát nhã, giải thoát là ba việc; thành Niết Bàn là nêu lên cái có thể thành trí tuệ giữ chỗ thành lìa chương chúng Chân Như không phải năng thành trí là tự tánh Niết Bàn.

Phân biệt chủng loại Niết Bàn có hai cách giải thích: a) trước - sau tức là trong chân như chọn bao hàm hai loại diệt. a) trước một tức là chân như b) sau ba đều hàm luôn diệt. Tuy có hai thuyết nhưng ngài Hộ Pháp lấy phần sau làm chánh hay tôn chỉ. Hai loại Niết Bàn mở rộng thành bốn, nếu nói hai sẽ như sau: 1. Tánh tịnh Niết Bàn 2. Phương tiện tịnh Niết Bàn; mở rộng thành bốn như: 1. Tự tánh thanh tịnh Niết Bàn 2. Hữu dư y Niết Bàn 3. Vô dư y Niết Bàn 4. Vô trụ xứ Niết Bàn.

Thành Duy Thúc luận quyển 10 ghi rằng, nghĩa riêng Niết Bàn lược có bốn loại: 1. Bản lai tự tánh thanh tịnh Niết Bàn, tuy bị nhiễm khách trần nhưng bản tánh tịnh có đủ vô lượng công đức vi diệu, chỉ bậc Thánh tự thân chứng bản tánh vắng lặng ấy nên gọi là Niết Bàn.

2. Hữu dư y Niết Bàn, có nghĩa là chân như khỏi phiền não chương, tuy có khổ vi tế chỗ y chưa diệt mà vẫn có cái hằng viễn vắng lặng, nên gọi là Niết Bàn 3. Vô dư y Niết Bàn: tức là chân như ngoài sanh tử, phiền não khổ đã hết, chỗ dư y cũng diệt, các khổ vĩnh viễn tịch nhiên nên gọi là Niết Bàn. 4. Vô trụ xứ Niết Bàn, có nghĩa là chân như ngoài sở tri chương (5), tâm đại bi, bát nhã luôn bổ sung nhau, do vậy không trụ Niết Bàn trong sanh tử, làm lợi lạc chúng sanh khắp cùng tận đời vị lai, dụng nhưng luôn vắng lặng nên gọi là Niết Bàn. Tất cả chúng sanh đều có tự tánh thanh tịnh, hàng Nhị Thừa vô học có đầy đủ ba tánh như trên. Chỉ có đức Thế Tôn chúng ta có thể nói đầy đủ cả bốn đức tánh ấy.

4) Phần hỏi đáp:

Hỏi: Hữu dư Niết Bàn đối với bậc Thiện Thệ như thế nào?

- Đáp: Tuy không thật y nhưng hiện như tượng tợ hoặc y khổ dứt mà nói vô dư y; không phải khổ y nơi lời nói dư y. Vì thế nên nói đức Thế Tôn có đủ bốn đức.

Hỏi: Hữu dư, Vô dư y của Thanh Văn sao có chỗ nói rằng đó không phải Hữu như kinh Thắng Man giải thích?

- Đáp: Có nơi cho rằng kia không có Niết Bàn nên đâu có Hữu dư y và cũng không cả hữu, lấy đây làm hơn vậy.

Nhưng Thanh Văn thân tâm hiện tại có lúc còn bị sở tri chướng, khổ y chưa dứt nên nghĩa viên tịch bị che khuất. Nói không Niết Bàn không có nghĩa Thanh Văn thật không có mà phiền não chướng hết là hiển lộ lý Hữu dư Niết Bàn. Lúc chưa chứng ngộ vô dư Niết Bàn nên nói Thanh Văn không có Vô Dư y mà không nói sau khi thân diệt không y đó dứt khổ là Vô dư Niết Bàn, nói rộng như kinh dẫn.

Hỏi: Các sở tri chướng đã không cảm sanh sao phải đoạn để đạt vô trụ xứ?

- Đáp: Sở tri chướng ẩn núp chính là Không nên đoạn thời hiển lý pháp Không. Đây là vô trụ xứ Niết Bàn đối với hai bên đều không trụ.

Hỏi: Nếu sở tri chướng cũng ngăn chướng Niết Bàn sao đoạn nó mà không đạt trạch diệt?

- Đáp: Trạch diệt lìa buộc trói hay không bị trói buộc.

Hỏi: Đã đoạn được như vậy thà đạt Niết Bàn có hơn không ?

- Đáp: Không phải các loại Niết Bàn đều trạch diệt, chung không phải thế nên tánh tịnh không phải Niết Bàn. Có thuyết cho rằng trạch diệt cũng được bao hàm là cách nói rộng của người ngoại cuộc theo lý luận cần phải biết.

- Ba đời chư Phật y Bát Nhã Ba La mật đa nên đạt vô thượng chánh đẳng chánh giác: từ đây trở xuống phần dẫn dụ chúng đặc trong ấy có hai: a) xác chứng sự đặc quả b) phòng chỗ dụng tán dương cái hơn. Về sự đặc quả chia ra thành ba tiết: ba đời chư Phật là luận về người đặc quả. Ba đời gồm quá khứ, hiện tại và vị lai thuộc pháp hữu vi, theo trật tự thứ lớp của những gì từng có, hiện có và sẽ có lấy đó làm ba đời. Lại cũng nói như sau: những gì đã chẳng có, cái hiện đang có và từng chẳng có lấy làm ba đời. Nhưng ba đời đây có ba loại: 1. Chúng tử ba đời 2. Đạo lý ba đời 3. Duy thức ba đời. Ba đời nói theo các tông hần có sự dị đồng như các thuyết đề cập, miễn sao phải thích ứng hợp lý.

Phật đà (Buddha) là tiếng Phạn, Tàu dịch là giác giả (người giác ngộ) bao gồm năm nghĩa như Phật Địa Luận nên gọi là Phật. Năm nghĩa đó là: 1) có đủ hai trí: nhứt thiết trí và thiết lợi trí 2) lìa hai chướng: phiền não chướng và sở tri chướng. 3) đạt được hai tướng: nhứt thiết pháp tướng và thiết lợi pháp tướng. 4) có đầy đủ hai lợi: tu lợi và lợi tha. 5) đủ hai thí dụ: như tinh con mộng và như hoa sen nở. Ai có đầy đủ năm nghĩa đây đều gọi là Phật. Kế y Bát Nhã Ba la mật đa bàn về trí hay đạt được như trên đã nói rõ, tiếp nói đạt vô thượng chánh đẳng chánh giác: nêu rõ chỗ đặc quả tức là đạt Bồ Đề giác ngộ. Từ Bồ Đề là âm tiếng Phạn, Tàu dịch nhiều nghĩa khác nhau như A là vô, Nậu Đa La là thượng, Tam là chánh, Miệu là chân, trở lại tam là chánh, Bồ Đề là đạo. Nói tóm lại là vô thượng chánh chân chánh đạo; cách khác dịch A là vô, nậu đa la là thượng, tam là chánh, miệu là biến, tam là tri, Bồ đề là giác. Trí như lý duyên pháp chân như là chánh, trí như lượng duyên tục đế là biến. Trí vô phân biệt đoạn dứt hai vô tri là tri. Bồ Đề thoát khỏi cơn mơ ngủ gọi là giác. Bốn trí nói đây là cái thể Bồ Đề vượt khỏi quả nhị thừa nên nói vô thượng. Ở đây ngài Huyền Trang Tam Tạng nói rằng: A là Vô, Nậu Đa La là thượng, tam là chánh, miệu là đẳng, trở lại tam là chánh, Bồ Đề là giác. Không có pháp nào qua nên là vô thượng, lý sự biết hết là chánh đẳng, lìa vọng hiển chân nên nói là chánh giác. Đó gọi chung là vô thượng chánh đẳng chánh giác.

Hỏi: Nếu tông đạt quả chỉ nói Niết Bàn phần dụ dẫn chúng duy chỉ Bồ Tát lấy giác chúng diệt đầu chẳng trái nhau ?

- Đáp: Chân lý đều thông trí lìa hai đức mỗi đức cứ vào một nghĩa, lược bỏ sự hỗ tương làm hiển lộ điểm này. Bồ Đề là nói lược dùng ba pháp phân biệt: a) giải thích danh từ b) ngoài thể tánh c) phân biệt các môn.

a) Giải thích danh từ: tiếng Phạn là Bồ Đề, dịch là giác. Giác có ba loại nghĩa là do trí của ba thừa mà nói là Vô Thượng Bồ Đề, tức là chân tục trí song song chứng nhị không gọi là giác.

b) Ngoài thể tánh có hai loại: a) Y thật hiện thể, bốn trí là tánh. Thành Duy Thúc luận quyển 10 luận rằng Bồ Đề là bốn trí tương ứng lấy tâm làm thể b) Tướng vay mượn nói gọn có ba: 1) trí đoạn phân biệt tức dùng nhị không quán trí 2) đoạn nhị chướng chứng pháp vô vi lấy làm tự tánh. Luận Du Già phẩm Bồ Tát Địa ghi rằng, Đoạn hai chướng đạt nhị trí gọi là Bồ Đề. Luận ấy nói dứt hai chướng là Bồ Đề đó là nói quả của trí; tướng vay mượn cũng gọi là trí. Ba hoặc hai thân chung phân biệt dùng ba thân làm tự tánh. Nhiếp Đại Thừa luận nói trí thể thù thắng tức là ba thân. Đó là pháp thân gọi chung là trí, tánh của trí nên mượn gọi là trí. Phân biệt ba hoặc năm pháp chung dùng năm pháp để làm tự tánh. Kinh Phật Địa nói có năm pháp bao nhiếp Đại Giác Địa. Đó là bốn trí và tịnh pháp giới. Kinh Phật địa cho chân như là Đại Giác giống Nhiếp Đại Thừa luận nói tánh giác. Theo như Trí Độ luận gọi cảnh giác nên cho đó là giác. Trí Độ luận thuyết minh: trí và trí xứ đều gọi là bát nhã.

c) Phân biệt các môn: trước giải thích bốn trí, sau luận về ba thân. Nói bốn trí phân thành năm tiết: 1) nêu danh lộ thể 2) chuyển thức thành trí 3) các tâm sở tương ứng 4) chỗ bị duyên sai biệt 5) mới đạt đến pháp hiện khởi sai biệt.

1. Nêu danh lộ thể:

a) Đại viên cảnh trí: cũng như tấm kiếng đầy đặn đủ các duyên hình ảnh hiện. Y chỉ gương trí Phật cũng thể các xứ, cảnh, thức, mọi hiện tượng ảnh hiện trong đó từ thí dụ lập tên tức là dùng thức thứ 8 hợp với tâm lấy làm tự thể, có 11 thí dụ như Kinh Phật Địa thuyết rõ.

b) Bình đẳng tánh trí: hết thấy chúng sanh giữa tự và tha đều bình đẳng, do chỗ dụng lập danh nên gọi bình đẳng, có 10 pháp bình đẳng như trong kinh giảng rộng. Thức thứ bảy lấy tâm làm thể.

c) Diệu quan sát trí: tương ứng với tâm khéo quán tự, cộng tướng các pháp (tướng riêng, tướng chung) do dụng lập danh gọi tên nên gọi là diệu quan sát trong 10 thí dụ như Kinh có giảng rộng. Thức thứ sáu tương ứng với tâm làm thể.

d) Thành sở tác trí: Hiện hiện khắp cùng 10 phương ba nghiệp biến hóa chỗ tạo tác. Điều này cũng có nghĩa là do dụng gọi là thành sở tác trí, nêu 10 thí dụ như trong kinh có giảng rộng. Năm thức trước tương ứng với tâm làm thể.

2. Chuyển thức thành trí: Kinh Phật Địa quyển 3 ghi rằng, có hai thuyết:

a) Chuyển thức thứ 8 thành Đại Viên Cảnh Trí, chuyển thức thứ bảy thành Bình Đẳng Tánh Trí, chuyển thức thứ sáu thành Diệu Quan Sát Trí, chuyển năm thức trước thành Thành Sở Tác Trí. b) Thuyết thứ hai cho là chuyển thức thứ sáu thành Thành Sở Tác Trí, chuyển 5 thức trước thành Diệu Quan Sát Trí. Điều này không hợp lý vì không theo thứ tự. Thuyết pháp trừ dứt nghi là biến quan sát không phải ngũ quan hợp tác. Vô Tánh Nhiếp luận cũng có hai cách giải thích, rộng như luận kia có đề cập. Luận Đại Trang Nghiêm và Phật Địa Luận giống nhau như phần hai đã nói. Thành Duy Thúc quyển 10 cũng nói giống Phật Địa như mở đầu pháp sư đã nói cần phải biết.

3. Các tâm sở tương ứng: nhứt nhứt cùng với 21 tâm sở tương ứng (thích hợp), có nghĩa là tâm sở biến hành có 5 món, tâm sở biệt cảnh có 5 món và thiện tâm sở có 11 món đầy đủ như Phật địa.

4. Chỗ bị duyên sai biệt: Trí Đại Viên Cảnh như Phật Địa đã đề cập và có 2 lối giải thích: a) Duyên như chung duyên vạn pháp, tuy có hai thuyết.

b) Thắng: duy thức, quyển 10 cũng nói giống thuyết trên; còn như phân biệt đầy đủ như trong Phật địa. Bình Đẳng Tánh Trí: cả Phật Địa và Duy

Thức đều nêu 3 giải thích: a) chỉ duyên tám tịnh thức b) chỉ duyên chân như bình đẳng c) duyên khắp lấy chân tục làm cảnh có đầy đủ như 2 luận trên nêu. Diệu quan sát trí duyên mọi cảnh không tranh luận, Thành Sở Tác Trí có hai thuyết: a) chỉ duyên với năm hiện cảnh b) duyên hết các pháp ba đời. Thuyết sau là đúng như hai luận đã dẫn.

5. Pháp hiện khởi sai biệt: Theo Phật Địa luận, Đại Viên Cảnh Trí lúc đầu đạt pháp hiện khởi là tâm kim cương, Bình Đẳng Tánh Trí tương ứng tâm Bồ Tát sơ địa lúc đầu hiện quán hiện hành ban sơ, Diệu Quan Sát Trí tương ứng Tâm Bồ Tát cũng ở sơ địa lúc đầu hiện quán hiện hành ban sơ, Thành Sở Tác Trí có hai lối giải thích: a) Sơ địa trở lên đều được hiện hành b) Khi đạt Phật quả mới hiện khởi. Nghĩa sau là đúng như Phật Địa luận đã nói. Ba thân Phật tạm phân thành 7 tiết mục để giải thích:

1) Giải thích danh từ 2) Ngoài thể tánh 3) Năm pháp bao hàm thân 4) Thường, vô thường 5) Hình lượng lớn nhỏ 6) Chỗ giáo hóa giống và khác 7) Y cỗi sai biệt.

1) Trước giải thích chung sau giải thích riêng, Nói ba thân đó, ba là nêu con số, thân gồm có ba ý: thể tánh - y theo - tự kết. Thành Duy Thức luận quyển 10 nói rằng ba thân gồm có: thể, y, tự nói chung là thân. Phật Địa quyển 7 cũng giải thích giống như Thành Duy Thức luận có nghĩa rằng trong 6 giải thích đây là con số tiêu biểu và sau có từ gọi riêng ba thân: a) tự tánh pháp thân, có nghĩa thể chân như thường hằng không thay đổi nên gọi là tự tánh; đầy đủ các công đức lực vô úy, pháp có nơi nương nên gọi là pháp thân b) Thọ dụng thân hay làm cho tự, tha thọ dụng được tất cả đại pháp lạc nên gọi là thân thọ dụng. c) Biến hóa thân có nghĩa là muốn làm lợi ích chúng sanh Phật thị hiện nhiều thân hình là biến hóa thân.

2) Ngoài thể tánh: Pháp thân dùng chân như làm thể, thọ dụng thân dùng bốn trí các công đức tự lợi, và thân hóa hiện cõi địa thượng với một phần công đức lấy làm tự tánh mà trong đó có điểm giống điểm khác như trong năm pháp sau phân tích rõ.

3) Năm pháp bao hàm thân: theo Phật Địa luận có lối giải thích, nghĩa là như hai cách nhiếp nêu trên mà trong đó tự tánh thân hàm thọ dụng thân; thành sở tác trí, hàm biến hóa thân như kinh nói, pháp thân là chân như. Kinh Kim Quang Minh, Kinh Phật Địa, luận rằng chuyển thức A Lại Da thành tự tánh thân; Đại Viên Cảnh Trí, chuyển thức thứ tám nên biết tự tánh thân bao hàm cả hai như trên. Nhiếp Đại Thừa luận rằng đạt tự tánh; Nhiếp luận và Trang nghiêm luận đều cho rằng chuyển thức thứ tám thành trí viên cảnh. Kinh này thuyết minh: Thành Sở tác trí khởi tạo các nghiệp thay đổi, luận Trang nghiêm thuyết rằng, Thành sở tác trí đối với các cảnh giới khởi hiện vô số các chủng loại biến đổi khó nghĩ bàn nên biết sự bao hàm biến hóa thân để khuyến bảo nói xú. Bình đẳng tánh trí như các luận thuyết minh hay nương tịnh độ (cõi tịnh). Tùy theo các vị Bồ Tát với niệm an lạc thị hiện nhiều thân Phật nhằm khuyến tấn nói xú. Diệu quan sát trí cũng giống như các luận trình bày; tại một nơi tập hội lớn Phật hay hiện đầy đủ thân tự tại để thuyết pháp cho chúng sanh dứt nghi, như luận Trang nghiêm nói. Lại nói chuyển các thức mà được thọ dụng thân nên biết rằng trong hai thuyết bao nhiếp có thọ dụng thân như Nhiếp Đại thừa luận. Lại nói ba thân Phật có đầy đủ mười nghĩa hàm trí thù thắng nên cả ba thân đạt được trí như trong Nhiếp Đại Thừa có luận nghĩa thù thắng này. Có nghĩa là trước nhiếp tự tánh thân, tự tánh bốn trí tương ứng chung với hữu và ở địa thượng (địa tiền) Bồ Tát hiện một phần tướng vi tế hàm trong thọ dụng thân. Nếu còn ở địa tiền Bồ Tát hiện một phần tướng thô để hóa độ hàm trong biến hóa thân. Các kinh đều nói pháp thân là chân như thanh

tịnh. Do vậy có lời tán dương đức Phật rằng: "Pháp thân Như Lai không sanh không diệt".

Qua những câu luận dẫn trên cho ta biết rằng pháp thân là pháp giới thanh tịnh. Luận Trang nghiêm thuyết rằng Đại Viên cảnh trí là tự thọ dụng thân. Nhiếp Đại thừa luận Phật thuyết chuyển hết biến các thức thành thọ dụng thân. Song nói chuyển đó là chuyển thức A Lại Da đạt thành pháp thân. Ở đây nói chuyển là tổng khứ chung từ hai chương nơi thức thứ tám để được nương pháp thân thanh tịnh, chứ không nói trí viên cảnh là pháp thân Phật. Lại thọ dụng thân có hai loại:

a- Tự thọ dụng thân trong ba vô số kiếp do tu tập thành

b- Tha thọ dụng thân là thọ pháp lạc nơi chư vị Bồ Tát nên bốn trí tương ứng cộng chung hữu và một phần giáo hóa làm thọ dụng thân. Kinh luận đều thuyết minh rằng hóa thân là biến hóa chúng sanh nơi địa tiền hiện nhiều thân hình khác nhau. Đã là chúng sanh ở cảnh giới địa tiền nên biết không phải là công đức chân thật, đó chỉ do biến hóa ra thôi, như các kinh luận dẫn giải. Thành sở tác trí, hay khởi biến nghiệp không phải là hóa thân. Phật có ba thân đủ trí thù thắng bao hàm pháp thân là trí chỗ nương để chúng; hóa thân là trí khởi dụng, giống như trí nên nói mượn làm trí cũng không phải sai. Thành Duy Thức luận cũng không khác thuyết trên nên ở đây không lặp lại nữa.

4) Thường, vô thường

Hỏi: Thọ dụng thân và Biến hóa thân đã có sanh diệt tại sao các kinh nói rằng Phật thân thường hằng ?

- Đáp: Do pháp thân nương hai sở y thọ dụng pháp lạc không bỏ sót nên hiện thân giáo hóa vô số không ngừng như thường thọ sự an lạc và thường bố thí thức ăn gọi là thường. Luận Trang Nghiêm thuyết minh thường có ba loại: 1. bản tánh thường nghĩa là tự tánh thân, vì thân này bản tánh thường trú 2. Bất đoạn thường nghĩa là thọ dụng thân nhận được pháp lạc không gián đoạn 3. Tương tục thường nghĩa là hóa thân mất rồi lại hóa hiện, biến hóa vô cùng.

5) Hình lượng lớn nhỏ: tự tánh pháp thân giống như hư không, không thể diễn tả được hình trạng lớn nhỏ ra sao, bằng vào tướng dạng mà nói có cùng khắp mọi nơi chốn. Thọ dụng thân có sắc, chẳng sắc đó không phải sắc của các pháp, nó không hình dáng nên cũng không thể diễn tả được dáng lớn nhỏ ra sao. Nếu bằng vào thân và chỗ biết cảnh cũng nói được rằng nó biến khắp mọi chỗ. Sắc có hai loại: a) sắc thật, b) sắc biến hóa thành. Nói sắc thật vì trong ba vô số kiếp tu tập sanh ra đầy đủ trong pháp giới tạo thành cõi Tịnh Độ mà chỉ có Phật cùng với Phật mới có thể biết được. Sắc biến hóa do lực bi nguyện mà chư Bồ Tát vào các cõi quốc độ hiện nhiều thân hình không nhứt định vì giáo hóa ở địa tiền hiện hóa thân chung với sắc hay không phải sắc; nó phi sắc vô hình nên không thể biết hình dạng. Sắc bất định theo chỗ hóa hiện xem đầy đủ nơi luận đã giải thích.

6) Chỗ giáo hóa giống và khác nhau: Phật Địa luận thuyết rằng, chư Phật hóa hiện chúng sanh pháp cộng (chung) hay bất cộng (không chung) và nêu ra ba lập luận:

a) Chỉ cộng tất cả mọi công đức, hạnh, nguyện giống nhau như luận trên có dẫn đủ.

b) Bất cộng (không chung) vì Phật hóa hiện nhiều loại chúng sanh, mỗi loài tùy bản tánh riêng như đã dẫn giải.

c) Như thật có nghĩa là có chung và có không chung (bất cộng) từ thời vô thi đến nay pháp tánh như vậy nên ràng buộc với nhau hoặc nhiều tùy thuộc một hay một tùy thuộc nhiều đầy đủ như luận đã dẫn. Theo Thành Duy Thức giống như giải thích số 3 trên, xem phần luận giải để biết rõ.

7) Y cỗi - quốc độ - sai khác: Theo Thành Duy Thức luận, thân có bốn loại, đó là: tự tánh thân, tự thọ dụng thân, tha thọ dụng và biến hóa thân; quốc độ có bốn loại là: tự tánh độ, tự thọ dụng, tha thọ dụng và biến hóa độ, tức bốn loại thân trên theo thứ tự ở bốn quốc độ (cõi) khác nhau. Tuy tự tánh thân và tự tánh độ thể không khác nhưng về Phật Pháp tánh tướng có khác nên theo ý nghĩa mà nói giữa năng và sở. Biến hóa thân không phải chỉ ở nơi cõi tịnh mà cũng ở cõi uế nữa như các luận có giải đầy đủ.

- Nên biết bát nhã ba la mật đa là đại thần chú, là đại minh chú, là vô thượng chú, là vô đẳng đẳng chú: từ đây trở xuống phần nêu chỗ Dụng tán thán cái hơn trong đó có hai: a) trước giải rộng theo văn xuôi b) nêu bài kệ kết lời tán thán. Phần (a) có hai ý: 1) Nói rõ việc tự lợi 2) Bàn về lợi tha. Đây nói qua tự lợi: bảo rằng chú nói đủ phải là chú thuật, mình tức diệu huệ đoạn chướng chướng Không. Nói cần thiết, vi diệu, thuật nên lấy chú ca ngợi cái Dụng hơn, thần không dùng gì để đo đạc được gọi là đại thần chú, xóa mê trừ si gọi là đại minh chú. Siêu việt khỏi nhị thừa nên gọi là vô thượng, vượt hẳn Bồ Tát quân bình Phật tuệ nên lập lại 2 lần là vô đẳng đẳng.

- Hay trừ hết thảy mọi sự khổ, chân thật không hư, câu này là phần hai, bàn về cái Dụng lợi tha, nương diệu huệ đây làm cho chúng sanh vượt qua khổ sanh tử chúng Niết Bàn an lạc, sung sướng mở miệng lưỡi, tơ tóc giao tiếp còn bày tỏ lời thật huông chỉ che đậy nơi 3000 cỗi mà nói lời sai lầm như Kinh gọi là chân thật ngữ - lời nói chân thật.

- Cho nên nói chú Bát nhã ba la mật đa, liền nói chú rằng: Vượt thoát, vượt thoát nhanh lên, vượt thoát nhanh gấp, vượt được tới bờ giải thoát, Sa bà ha ! Câu này vẫn ở phần hai nêu lên câu kệ kết thúc lời tán thán trong đó có hai ý: dùng văn trường hàng - văn xuôi - nêu làm tiêu biểu và sau dùng câu kệ ca ngợi là chính. Nhưng việc giải thích câu kệ có nhiều điểm không giống, chẳng hạn: thứ nhất câu chú không thể dịch được do từ ngàn xưa lưu truyền lại. Chú này mãi tận bên Tây Trúc phát âm theo đúng câu lời bí mật, nếu dịch là làm mất hiệu nghiệm nên giữ nguyên từ tiếng Phạn. Thứ nhì phải hiểu trong chú nêu tên chư vị Thánh hoặc quý thần hay nói các pháp ý nghĩa thật uyên thâm một lời chứa nhiều nghĩa. Bên đây (Trung Hoa) không có lời chính xác hay từ tương đương với câu thần chú ấy nên giữ nguyên âm tiếng Phạn. Từ Bát Già Phạm chẳng hạn cũng giống như mật chú có thể phiên dịch thành Nam mô, Phật đà gia v.v.. cố gắng giải thích câu thần chú này phân thành ba.

a) Yết đế yết đế: dịch là độ độ mà văn xuôi trước câu chú đó có hai từ Bát Nhã. Đây ý nói làm hiển tỏ ý bát nhã có nhiều công năng tự độ và độ người nên gọi là độ độ.

b) Câu ba la mật đa... là văn xuôi nói về sự giải thoát, dịch là bi ngạn, đạo tức là đạt Niết Bàn gọi là bi ngạn (bờ kia tức là bờ giải thoát). Yết đế, yết đế nói là độ độ đến nơi, nghĩa là đến bờ kia là nơi để vượt qua nên nói là vượt thoát nhanh lên. Từ ba la như trên đã dịch nghĩa, tăng yết đế dịch là đến cùng, nói Bồ Đề là bờ bên kia, tức giải thoát giác ngộ.

c) Sa bà ha dịch là nhanh chóng, nghĩa là do diệu huệ có công dụng thù thắng hay nhanh chóng đến bờ giác. Lại hiểu bài kệ đó bốn câu chia thành hai đoạn: 2 câu đầu phỏng theo pháp tán thán chỗ hơn và hai câu sau cứ nơi hơn ca ngợi chỗ hơn. Phỏng theo pháp trước dựa nhân sau là quả. Hai lần lập lại yết đế Tàu dịch là thắng thắng (hơn hơn). Vì bát nhã có đủ tự lợi và lợi tha hai dụng hơn hẳn nên nói hơn hơn hay hơn hẳn. Ba la yết đế gọi là bi ngạn thắng hay đến bờ kia hẳn do bát nhã nên đạt đến bờ Niết Bàn hơn hết. Đó là ý nghĩa của bi ngạn thắng. Cứ nơi người ca ngợi chỗ

hơn trước dựa nhân sau là quả, ba la tăng yết đế dịch là bi ngạn tăng thắng hay Niết Bàn thắng diệu. Ở đây tán thán cái nhân nhứt thừa Bồ Tát là người cầu đạt Niết Bàn giải thoát. Bồ Đề sa bà ha dịch là giác rốt ráo. Câu này tán thán quả vị của ba thân mà người giác tròn đầy gọi là giác cứu cánh, hoặc cũng có thể nói bốn câu cách khác: tán thán Tam Bảo hơn hết: 2 câu trước như thứ tự phải biết là tán thán pháp về hạnh quả, và 2 câu sau như thứ tự cũng phải biết là tán thán Tăng và Phật vậy.

Tán thán Tâm Kinh Bát Nhã

<hr />

Chú thích:

(1) Tâm vương: tâm dẫn đầu các pháp như ông vua ra lệnh thần dân phải vâng mệnh thi hành. Có 8 thức tâm vương là: nhãn, nhĩ, tỉ, thiệt, thân, ý (thức thứ 6), mạt na (thức thứ 7), A lại da (thức thứ 8) cũng gọi là tàng thức.

(2) Tâm sở: tùy thuộc tâm vương gồm có 51 món: 5 tâm sở biến hành, 5 tâm sở biệt cảnh, 11 tâm sở thiện, 6 căn bản phiền não, 20 tùy phiền não, 4 bất định (hối, miên, tầm, tu). Những tâm sở này luôn luôn tùy thuộc tâm vương, hay nói cách khác 8 thức tâm vương điều động các tâm sở.

(3) Quang phổ: ánh sáng chiếu rộng khắp nơi, nói cách khác tia sáng mặt trời tỏa chiếu trên vạn vật và khắp cùng vũ trụ.

(4) Dị thực thức: tên gọi khác của thức thứ tám - A lại da - vì thức này chấp chứa chủng tử của tất cả nghiệp do thân, miệng, ý con người tạo ra, nên gọi là dị thực thức.

(5) Sở tri chướng: một trong hai chướng, đối lại phiền não chướng. Do các tâm sở tùy thuộc gây rối loạn thân tâm loài hữu tình, ngăn cản tiến trình tu giải thoát.

Hết phần nội dung Bản dịch Việt ngữ số 1 của BÀI TÁN TÂM KINH BÁT NHÃ BA LA MẬT ĐA.

-----oooo000oooo-----